

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST

Ngày 29-7-2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tư

2. Bà Nguyễn Thị Vượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thiện - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang: Bà Cao Thị Cẩm Vân – Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang.

Ngày 29 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 142/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/4/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2023, quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023/QĐST-DS ngày 14/7/2023 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1982 (Xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 01, đường G, tổ dân phố Đ, phường X, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

** Bị đơn:* Anh Dương Xuân C, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 01, đường G, tổ dân phố Đ, phường X, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo khởi kiện đề ngày 27/3/2023 và bản tự khai, biên bản ghi lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Xuân C kết hôn với nhau ngày 30/11/2004 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn, hai bên có được tìm hiểu nhau một thời gian và được tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị về làm dâu gia đình nhà anh C ngay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc, đến tháng 6 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không còn tiếng nói chung, có nhiều bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong làm ăn phát triển kinh tế nên vợ chồng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không cải thiện được. Vợ chồng mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng đã ly thân về mặt tình cảm, không ai còn quan tâm tới ai, anh C thường xuyên chơi bời không quan tâm gì tới vợ con. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Dương Minh D, sinh ngày 14/11/2005 và cháu Dương Thu N, sinh ngày 05/11/2012. Hiện nay hai cháu vẫn đang ở cùng chị và anh C. Ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản*: Vợ chồng tự thỏa thuận nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Dương Xuân C* đã được niêm yết, thông báo triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh C không đến Tòa án làm việc, không có lời khai trong hồ sơ. Việc anh C không đến Tòa án làm việc, không có lời khai trong hồ sơ là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

- *Tại biên bản xác minh ngày 18/4/2023, ông Nguyễn Mạnh C, tổ trưởng tổ dân phố Đ, phường X cung cấp như nhau*: Chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1982 và anh Dương Xuân C, sinh năm 1982 có địa chỉ tại số 01, đường G, tổ dân phố Đ, phường X, thành phố Bắc Giang. Chị N và anh C kết hôn năm 2004 và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thì anh C và chị N có xảy ra mâu thuẫn, có nhiều bất đồng quan điểm. Nay chị N xin ly hôn anh C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Anh C, chị N có 02 con chung là cháu Dương Minh D, sinh năm 2005 và cháu Dương Thu N, sinh năm 2012. Anh C hay đi làm ăn ít khi có mặt ở nhà, Tòa án đã đến giao văn bản tố tụng nhưng không tổng đạt được. Hiện anh C, chị N đều làm kinh doanh, có mức thu nhập ổn định tuy nhiên việc chăm sóc con chung chủ yếu là chị N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Dương Xuân C đã được niêm yết triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật còn bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa chấp hành quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh N được ly hôn anh Dương Xuân C.

+ Về con chung: Giao cháu Dương Minh D, sinh ngày 14/11/2005 và cháu Dương Thu N, sinh ngày 05/11/2012 cho chị Trần Thị Thanh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị Trần Thị Thanh N phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị Thanh N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung với anh Dương Xuân C. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Tranh chấp trong vụ án là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc

thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do bị đơn anh Dương Xuân C có nơi cư trú tại phường X, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị Thị N và anh Dương Xuân C kết hôn với nhau ngày 30/11/2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Chị N đã cung cấp được trích lục đăng ký kết hôn bản sao nên quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh C là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ, phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C. Anh C đã được niêm yết triệu tập hợp lệ nhưng không có bản tự khai, không đến Tòa án làm việc. Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị N xác định vợ chồng có mâu thuẫn là phù hợp với tài liệu xác minh tại địa phương của Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, niêm yết các văn tố tụng để anh C thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên, anh C không cung cấp bản tự khai, không đến Tòa án làm việc và hòa giải là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình đồng thời không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Chị N vẫn kiên quyết giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh C. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N, anh C là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được do vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Do vậy, chị N xin ly hôn anh C là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Chị N, anh C có 02 con chung là cháu Dương Minh D, sinh ngày 14/11/2005 và cháu Dương Thu N, sinh ngày 05/11/2012. Ly hôn, chị N có nguyện vọng được nuôi cả 02 con chung, anh C không có ý kiến trình bày về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy:

Quá trình xác minh tại địa phương thì thấy hiện nay anh C ít khi có mặt ở nhà, việc chăm sóc 02 con chung chủ yếu là do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Bản thân cháu Dương và cháu Ngân đều có nguyện vọng được ở cùng chị N nếu chị N

anh C ly hôn. Do vậy, để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung thì cần giao cho Dương và cháu Ngân cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Sau khi ly hôn, anh C không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các bên đương sự có yêu cầu.

[2.3] *Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:* Chị N không yêu cầu giải quyết, anh C không có ý kiến thể hiện quan điểm nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[2.4] *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để buộc chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[2.5] *Về quyền kháng cáo:* Căn cứ Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cần tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Thanh N được ly hôn anh Dương Xuân C.

2.2. Về con chung: Giao cháu Dương Minh D, sinh ngày 14/11/2005 và cháu Dương Thu N, sinh ngày 05/11/2012 cho chị Trần Thị Thanh N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh C không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các bên đương sự có yêu cầu.

2.3. Về án phí: Chị Trần Thị Thanh N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0002222 ngày 12/4/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

2.4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

2.5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Bắc Giang,
- CCTHADS TP. Bắc Giang,
- Các đương sự,
- UBND phường T, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Lương Thị Thanh Quyên